

Số: 022902 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 21144.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CP B.O.O NƯỚC THỦ ĐỨC
Địa chỉ : 479 XA LỘ HÀ NỘI, LINH XUÂN, TP.HCM
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT – TẠI BỂ
CHỨA NƯỚC SẠCH NHÀ MÁY BOO THỦ ĐỨC, 479 XA LỘ HÀ
NỘI, LINH XUÂN, TPHCM
Đặc điểm mẫu : Kết quả chlor dư tự do đo tại hiện trường: 0,69 mg/l
Ngày lấy mẫu : 03/06/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 10 lít
Ngày nhận mẫu : 03/06/2026
Người gửi mẫu : Hồ Thị Thu Hồng
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 03/06/2026-11/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,23	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	0,0005	mg/l
8	Chlor dư tự do	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	0,2 - 1,0	0,60	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,23	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
13	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,02	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 1,3	< 0,05	mg/l
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 2,4	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
17	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
18	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	9,05	mg/l
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	30	mg/l
22	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
25	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	4,56	mg/l
26	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	0,050	mg/l
27	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,07	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
28	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	0,47	mg/l
29	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,9	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
31	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,04	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
32	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	3,34	mg/l
33	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	57,8	mg/l
36	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
37	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
38	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
39	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Cacbonetetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
41	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
42	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
43	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
44	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
45	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
46	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
47	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
48	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
49	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
50	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
51	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
52	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
53	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
54	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
55	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
56	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
58	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
59	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	$\mu\text{g/l}$
61	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
62	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
63	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
65	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
66	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
67	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
68	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
69	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
70	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
71	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
72	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
73	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
74	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
75	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
76	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
77	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
78	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
79	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
80	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
81	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
82	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
83	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
84	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
85	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
86	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
87	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
88	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	9,76	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
89	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
90	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	7,34	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	2,84	$\mu\text{g/l}$
92	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
93	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	3,26	$\mu\text{g/l}$
94	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
95	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
96	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	11,2	$\mu\text{g/l}$
97	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do phân tích tại phòng thí nghiệm, không nhận xét, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do đo tại hiện trường do khách hàng cung cấp.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT – TẠI BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH NHÀ MÁY BOO THỦ ĐỨC, 479 XA LỘ HÀ NỘI, LINH XUÂN, TPHCM có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **11-06-2026**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: **021147** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 20089.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CP B.O.O NƯỚC THỦ ĐỨC
Địa chỉ : 479 XA LỘ HÀ NỘI, LINH XUÂN, TP.HCM
Tên mẫu : Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt – Tại Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức, 479 Xa Lộ Hà Nội, Linh Xuân, TPHCM
Đặc điểm mẫu : Kết quả chlor dư tự do đo tại hiện trường: 0,88 mg/l
Ngày lấy mẫu : 27/05/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít
Ngày nhận mẫu : 27/05/2026
Người gửi mẫu : Hồ Thị Thu Hồng
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 27/05/2026-02/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,53	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	< 0,0005	mg/l
8	Chlor dư tự do	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	0,2 - 1,0	0,65	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,23	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do đo tại hiện trường do khách hàng cung cấp.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do phân tích tại phòng thí nghiệm, không nhận xét, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt – Tại Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức, 479 Xa Lộ Hà Nội, Linh Xuân, TPHCM có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày03-06-2026.....

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: **0 2 3 7 3 7**/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 22267.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CP B.O.O NƯỚC THỦ ĐỨC
Địa chỉ : 479 XA LỘ HÀ NỘI, LINH XUÂN, TP.HCM
Tên mẫu : Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt – Tại Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức, 479 Xa Lộ Hà Nội, Linh Xuân, TP.HCM
Đặc điểm mẫu : Kết quả chlor dư tự do đo tại hiện trường: 0,77 mg/l
Ngày lấy mẫu : 10/06/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít
Ngày nhận mẫu : 10/06/2026
Người gửi mẫu : Hồ Thị Thu Hồng
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 10/06/2026-16/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,52	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	mg/l
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chlor dư tự do	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	0,2 - 1,0	0,70	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,23	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l

Mã số mẫu: 22267.26

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do đo tại hiện trường do khách hàng cung cấp.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do phân tích tại phòng thí nghiệm, không nhận xét, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt – Tại Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức, 479 Xa Lộ Hà Nội, Linh Xuân, TP.HCM có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **16-06-2026**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: **025169** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 23403.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CP B.O.O NƯỚC THỦ ĐỨC
Địa chỉ : 479 XA LỘ HÀ NỘI, LINH XUÂN, TP.HCM
Tên mẫu : Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt – Tại Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức, 479 Xa Lộ Hà Nội, Linh Xuân, TPHCM
Đặc điểm mẫu : Kết quả chlor dư tự do đo tại hiện trường: 0,76 mg/l
Ngày lấy mẫu : 17/06/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 1 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 17/06/2026
Người gửi mẫu : Hồ Thị Thu Hồng
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 17/06/2026-24/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,24	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,20	mg/l
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	< 0,0005	mg/l
8	Chlor dư tự do	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	0,2 - 1,0	0,65	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	< 0,80	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l

Mã số mẫu: 23403.26

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do đo tại hiện trường do khách hàng cung cấp.
- Kết quả chỉ tiêu Chlor dư tự do phân tích tại phòng thí nghiệm, không nhận xét, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt – Tại Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức, 479 Xa Lộ Hà Nội, Linh Xuân, TPHCM có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày**2.4.2026**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh